BIỂU MẪU 1
RÀ SOÁT CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẦN ĐIỀU CHỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Nội dung chưa chính xác	Đề nghị điều chỉnh thành	Căn cứ để điều chỉnh
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1. Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản 2. Thực hiện theo Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND	1. Phòng quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản. 2. Thực hiện theo quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương
2	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	1. Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản 2. Thực hiện theo Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND	1. Phòng quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản. 2. Thực hiện theo quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương
3	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản	Phòng quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản	
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân - Phí: + Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đ/lần/cơ sở. + Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đ/lần/cơ sở. + Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/lần/cơ sở. - Lệ phí: Không. - Thành phần hồ sơ: + Mẫu Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 02.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.)	Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân - Phí: + Thẩm định cấp lại: 250.000 đ/lần/cơ sở. + Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/lần/cơ sở. - Lệ phí: Không.	Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân - Phí: + Thẩm định lần đầu: 2.300.000 đ/lần/cơ sở. + Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/lần/cơ sở. - Lệ phí: Không.	Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương

7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân - Phí: + Thẩm định cấp lại: 250.000 đ/lần/cơ sở. + Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/lần/cơ sở. - Lệ phí: Không.	Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương
8	Cấp , gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)		- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh. - Phí: Không - Lệ phí: 50.000 đồng/CCHN.	Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
9	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)		- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh	Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
10	Cấp , cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y		- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh - Phí: + 1.000.000 đồng/lần đối với các cơ sở ấp trứng; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; + 450.000 đồng/lần đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật. - Lệ phí: Không.	Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh Hải Dương
11	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)		- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân - Kết quả thực hiện: Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Hải Dương
12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)		- Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Hải Dương
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh - Phí: Kiểm tra, thẩm định cơ sở buôn bán: 230.000/lần/cơ sở do thay đổi địa điểm, bổ sung thông tin.	Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
14	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y		- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh	Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
15	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.		- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh - Kết quả thực hiện: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh	Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương

16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.		- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh - Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh	Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
17	Cấp Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm		Bãi bỏ TTHC	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Hải Dương
18	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản	* Biểu mẫu đính kèm: - Bản chính bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	* Biểu mẫu đính kèm: - Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT. - Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT. - Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT. - Phương án khai thác theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT. - Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT. - Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP. - Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP. - Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP. - Giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Hải Dương

19	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	*Đối tượng thực hiện: Tổ chức *Thành phần hồ sơ: - Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; - Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. * Yêu cầu, điều kiện: Không * Biểu mẫu đính kèm: - Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP - Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP * Kết quả thực hiện: Mã số	*Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân *Thành phần hồ sơ: - Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; - Bản chính phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ (đối với động vật). - Bản chính phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ (đối với thực vật) * Yêu cầu, điều kiện: - Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại + Có phương án nuôi trồng theo mẫu tại phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ; Mẫu số 05 và Mẫu số 07 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-Cp ngày 22/01/2019 của Chính phủ. + Cơ sở nuôi trồng phù hợp với đặc tính sinh trưởng của loài được loài trồng; đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi, trồng, vệ sinh môi trường phòng ngừa dịch bệnh. + Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi, trồng hợp pháp khác. + Trong quá trình nuôi trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16 mẫu số 17 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.	Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Hải Dương
20	Thủ tục phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	* Cách thức thực hiện: * Trình tự thực hiện: * Thời hạn giải quyết: * Thành phần hồ sơ:. * Căn cứ pháp lý: * Biểu mẫu đính kèm.	Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến Trình tự thực hiện. b) Bước 2: Tiếp nhận, phân loại và xác minh thông tin Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; thông báo đến doanh nghiệp kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai, cần xác minh làm rõ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân loại của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Cơ quan tiếp nhận phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính chính xác của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp; lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết. c) Bước 3: Xếp loại doanh nghiệp Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai; nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định, Cơ quan tiếp nhận xếp	Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh Hải Dương

21	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	* Đối tượng thực hiện:	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân.	Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
22	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	* Đối tượng thực hiện:	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân.	Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
23	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	* Cách thức thực hiện: * Đối tượng thực hiện:	* Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính công ích hoặc trực tuyến. Đối tượng thực hiện: tổ chức, cá nhân	Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
24	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	* Đối tượng thực hiện:	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân	Quyết định số 2572/QD-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
25	Miễn giảm dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	* Đối tượng thực hiện:	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân	Quyết định số 2572/QD-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
26	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	* Biểu mẫu đính kèm	* Biểu mẫu đính kèm: Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại phụ lục II Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương
27	Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	* Đối tượng thực hiện: * Thời hạn giải quyết: * Trình tự thực hiện:	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân * Thời hạn giải quyết: + Thẩm quyền của Quốc Hội, Thủ tướng Chính phủ: 55 ngày làm việc và theo quy chế làm việc của Thủ tướng Chính phủ và Quốc Hội + Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh: 45 ngày làm việc và theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh * Trình tự thực hiện: Thẩm quyền của Quốc hội Bước 1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng. Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Bước 3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bước 4. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho	Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương

28	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	* Đối tượng thực hiện: * Cơ quan thực hiện * Trình tự thực hiện:	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân * Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm * Trình tự thực hiện: Chi cục Kiểm lâm	Quyết định số 628/ QD-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Hải Dương
29	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	* Cơ quan thực hiện * Đối tượng thực hiện * Trình tự thực hiện * Thành phần hồ sơ * Biểu mẫu đính kèm * Kết quả thực hiện	* Cơ quan thực hiện: Hạt Kiểm lâm sở tại * Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân. * Trình tự thực hiện: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm sở tại phê duyệt Phương án khai thác và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. * Thành phần hồ sơ: Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TTBNNPTNT. * Biểu mẫu đính kèm: - Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TTBNNPTNT.	Quyết định số 367/ QD-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Hải Dương
30	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	* Đối tượng thực hiện * trình tự thực hiện * Thành phần hồ sơ * Tên mẫu đơn	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức cá nhân * Trình tự thực hiện (i) Trường hợp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, đơn vị vũ trang là chủ đầu tư đối với trường hợp trồng rừng thay thế trên diện tích đất được giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, đơn vị vũ trang quản lý; giao Chi cục Kiểm lâm hoặc Ban quản lý dự án phát triển rừng cấp huyện là chủ đầu tư đối với trường hợp trồng rừng thay thế trên diện tích đất được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý; + Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được giao nhiệm vụ, chủ đầu tư lập dự toán, thiết kế gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự toán, thiết kế và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về thời gian, số tiền phải nộp để thực hiện trồng rừng thay thế. + Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế. (ii) Trường hợp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ	Quyết định số 367/QD-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Hải Dương

31	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	* Đối tượng thực hiện * Trình tự thực hiện * Thành phần hồ sơ * Biểu mẫu đính kèm * Kết quả thực hiện	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân * Trình tự thực hiện: + Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ Phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp cần kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và hoàn thành thẩm định trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (i) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế; (ii) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do. + Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế, gửi kết quả đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ dự án. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ dự án. - Bước 3: Thực hiện trồng rừng thay thế + Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi Phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế được phê duyệt, chủ dự án nộp đủ số tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế cho	Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Hải Dương
32	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	* Biểu mẫu đính kèm:	* Biểu mẫu đính kèm: Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.	Quyết định số 975/ QĐ-UBND ngày 17/4/2020
33	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	* Đối tượng thực hiện:	* Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân	Quyết định số 3777 /QĐ-UBND ngày 14/12/2020
34	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	* Biểu mẫu đính kèm:	* Biểu mẫu đính kèm: Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019; Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 17/4/2020
35	Công nhận làng nghề		Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.	QĐ số 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương
36	Công nhận làng nghề truyền thống		Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.	QĐ số 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương
37	Công nhận nghề truyền thống		Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.	QĐ số 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương

38	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Bảo vệ thực vật - Trình tự thực hiện: - Căn cứ pháp lý: Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính đã hết hiệu lực	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Căn cứ pháp lý: Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp	Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của UBND tỉnh Hải Dương
39	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	- Cơ quan thực hiện: Chi cục bảo vệ thực vật - Trình tự thực hiện: - Căn cứ pháp lý: Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính đã hết hiệu lực	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Trình tự thực hiện: Sửa đổi Chi cục Bảo vệ thực vật thành Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Phí: 600.000 đồng theo Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 - Lệ phí: Không - Căn cứ pháp lý: Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp	Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của UBND tỉnh Hải Dương
40	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Phí: Không - Lệ phí: 800.000	- Phí: 800.000 - Lệ phí: không	Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Phí: Không - Lệ phí: 800.000	- Phí: 800.000 - Lệ phí: không	Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
42	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Bảo vệ thực vật - Trình tực thực hiện: - Lệ phí - Căn cứ pháp lý: Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính đã hết hiệu lực	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Trình tự thực hiện: Sửa đổi Chi cục Bảo vệ thực vật thành Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Phí: Không có - Lệ phí: Không có - Căn cứ pháp lý: Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp	Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của UBND tỉnh
43	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Thời hạn giải quyết:	- Thời hạn giải quyết: a) Đối với cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: - 25 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân); - 28 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân); b) Đối với trường hợp phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: - 05 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (kết từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, khoogn tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân); - 08 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương

44	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp. - Biểu mẫu đính kèm:	* Thời hạn giải quyết: - 05 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (không tính thời gian hoàn thiện, bổ sung hồ sơ) - 08 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng (không tính thời gian hoàn thiện, bổ sung hồ sơ) * Biểu mẫu đính kèm: - Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 - Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 05.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương
45	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 13, 28, Khoản 1,2, điểm a-khoản 3- Điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội; Điều 13, 28; Khoản 1,2, điểm a-khoản 3- Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Quyết định 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/6/2018 của Bộ NN&PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung, TTHC thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hải Dương.	
46	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017, - Điều 22, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội; Điều 23, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Quyết định 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/6/2018 của Bộ NN&PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung, TTHC thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hải Dương.	
47	Thủ tục Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 16, 17, 21, 27, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 13, 16, 17, 21, 27, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	
48	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.	Chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 16, 17, 21, 26 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 13, 16, 17, 21, 26 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	
49	Thủ tục Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 16, 17, 21, 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 13, 16, 17, 21, 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018bổ sung: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	

50	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 28, Khoản 1,2, điểm c- khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 28, Khoản 1,2, điểm c- khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018;Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018.	
51	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 28, Khoản 1,2, điểm b- khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 13, 28, Khoản 1,2, điểm b- khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018bổ sung: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018; Quyết định 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	
52	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 16, 17, 21, 24 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 13, 16, 17, 21, 24 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018bổ sung: Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	
53	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 16, Điều 17, Điểm a-khoản 1- Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.	Cơ sở pháp lý :Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 16, Điều 17, Điểm a-khoản 1- Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.: Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019;	
54	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 16, Điều 17, Điểm b- khoản 1- Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 16, Điều 17, Điểm b- khoản 1- Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.: Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019;	
55	Thủ tục Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Điều 43, Luật Thủy lợi, - Điều 21, 22, 23 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018	Cơ sở pháp lý sửa: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	
56	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 16, 17, 21, 25, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: bổ sung: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 13, 16, 17, 21, 25, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018.	

57	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 28, Khoản 1,2, điểm c- khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Điều 13, 28, Khoản 1,2, điểm c- khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018; Quyết định 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	
58	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018;	
59	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; điểm c khoản 2; điểm b khoản 4; điểm c khoản 7- Điều 12, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Khoản 1; điểm c khoản 2; điểm b khoản 4; điểm c khoản 7- Điều 12, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019.	
60	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; điểm b khoản 2; khoản 4 - Điều 19, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	Cơ sở: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Khoản 1; điểm b khoản 2; khoản 4 - Điều 19, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019.	
61	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; khoản 2; điểm c khoản 5- Điều 23, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Khoản 1; khoản 2; điểm c khoản 5- Điều 23, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.: Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019.	
62	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đề nghị bãi bỏ 02 TTHC này do Luật Bảo vệ Môi trường số: 72/2020/QH14 ngày 17/11/2022 có hiệu lực từ 01/01/2023 trong đó bãi bỏ Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 44 và Điều 58 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 59/2020/QH14.		
63	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh)			

64	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt)	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; điểm đ khoản 2; điểm c khoản 4; khoản 6; điểm c khoản 7- Điều 12, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Khoản 1; điểm đ khoản 2; điểm c khoản 4; khoản 6; điểm c khoản 7- Điều 12, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018.	
65	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	
66	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; điểm c khoản 2; khoản 4- Điều 19, Nghị định số 114/2018/NĐ- CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Khoản 1; điểm c khoản 2; khoản 4- Điều 19, Nghị định số 114/2018/NĐ- CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019;	
67	Thủ tục nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Cơ sở pháp lý chưa đầy đủ: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Cơ sở pháp lý: Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	
68	cấp giấy phép để vật liệu, nhiên liệu, máy móc, thiết bị ở bãi sông; đào ao, giếng ở bãi sông.	Tên thủ tục hành chính chưa được sửa đổi theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Hải Dương	Đề nghị thay thế tên TTHC thành: Cấp giấy phép để vật liệu, đào ao, giếng ở bãi sông (bỏ cụm từ "nhiên liệu, máy móc, thiết bị").	Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương Về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
69	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1. Theo Quyết định 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý	1. Đề nghị chuyển sang lĩnh vực PCTT theo QĐ 3273 trên Cổng thông tin DVC tỉnh và cổng thông tin Cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh Hải Dương. 2. Căn cứ pháp lý: Bổ sung các căn cứ sau:	Theo Quyết định 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh

70	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	của Sở Nông nghiệp và PTNT thì 02 TTHC này chuyển sang Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên, trên Cổng thông tin DVC tỉnh và cổng thông tin Cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh Hải Dương vẫn để 02 TTHC này thuộc lĩnh vực thủy lợi.	2. Căn cứ pháp lý: Bổ sung các căn cứ sau: Quyết định số 2525/QD-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định số 4638/QD-B1VN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương	Theo Quyết định 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
71	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Căn cứ pháp lý: Thiếu một số văn bản	**1. Trên Cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh:** - Cách thức thực hiện: đề nghị điều chỉnh như sau: Chủ khoản viện trợ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Căn cứ pháp lý: bổ sung các văn bản sau: Quyết định số 1957/QĐ-BNN-PCTT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 3139/QĐ-UBND, ngày 19/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh **2. Trên Cổng dịch vụ công tỉnh:** * Cách thức thực hiện: Điều chỉnh lại như sau: Chủ khoản viện trợ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. * Căn cứ pháp lý: bổ sung các văn bản sau: Quyết định số 1957/QĐ-BNN-PCTT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 3139/QĐ-UBND, ngày 19/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định số 3139/QĐ-UBND, ngày 19/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
72	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ			
73	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ			
74	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	1. Trên Cổng thông tin Cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh Hải Dương: Đây là 02 TTHC thực hiện tại cấp xã, tuy nhiên trên Cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh Hải Dương đang hiển thị ở cấp tỉnh thuộc TTHC Sở Nông nghiệp và PTNT. 2. Căn cứ pháp lý: Thiếu một số văn bản . 3. Chưa có đầu mục Lĩnh vực PCTT trên cổng thông tin cở dữ liệu TTHC tỉnh	**1. Trên Cổng thông tin Cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh Hải Dương:** Đây là 02 TTHC thực hiện tại cấp xã, tuy nhiên trên Cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh Hải Dương đang hiển thị ở cấp tỉnh thuộc TTHC Sở Nông nghiệp và PTNT. **Đề nghị lập đầu mục TTHC lĩnh vực PCTT cấp xã và chuyển 02 thủ tục này về đầu mục TTHC lĩnh vực PCTT cấp xã.** * Căn cứ pháp lý: Bổ sung các văn bản sau: Quyết định số 3461/QĐ-BNN-PCTT ngày 04/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, TTHC thay thế trong lĩnh vực PCTT thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ NN&PTNT. **2. Trên cổng DVC tỉnh:** Đang hiển thị: - Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước - Trình tự thực hiện: tại Bước 1: Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân xã **Điều chỉnh lại** Cách thức thực hiện và nội dung Bước 1 trong Trình tự thực hiện như sau:	
75	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.			
76	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		**1. Trên cổng dịch vụ công:** Trình tự thực hiện tại bước 1 không đúng theo Quyết định 743/QĐ-UBND; quy định đúng như sau: Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã hoặc gửi trực tuyến trên Cổng dịch vụ công;	
77	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh			

78	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Chưa có đầu mục Lĩnh vực PCTT trên cổng thông tin cở dữ liệu TTHC tỉnh	hoặc gửi trực tuyến trên Cổng dịch vụ công; * Căn cứ pháp lý: Bổ sung các văn bản: Quyết định 3499/QĐ-BNN-PCTT ngày 11/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực PCTT thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ NN&PTNT; Quyết định số 4030/QĐ-UBND, ngày 18/11/2019; Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 24/3/2020. **2. Trên Cổng thông tin Cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh Hải Dương:** chưa có đầu mục công khai TTHC Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai cấp xã; đề nghị bổ sung TTHC lĩnh vực PCTT ở cấp xã.	Quyết định số 4030/QĐ-UBND, ngày 18/11/2019
79	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- Cách thức thực hiện : Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước. + Biểu mẫu đính kèm : chưa có.	- Cách thức thực hiện : Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có). + Bổ xung biểu mẫu đính kèm	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
80	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
81	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Lệ Phí : 5.700.000 đ/lần (có hoạt động sản xuất); - Căn cứ pháp lý: Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Phí : 5.700.000 đ/lần chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định. - Căn cứ pháp lý: Thông tư 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022; - Thông tư 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021
82	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
83	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Đối tượng thực hiện : Tổ chức	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
84	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Đối tượng thực hiện : Tổ chức	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
85	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	- Đối tượng thực hiện : Tổ chức	- Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022

86	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	- Đối tượng thực hiện : Tổ chức	- Đối tượng thực hiện : Chủ tàu cá (tổ chức, Cá nhân).	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
87	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	- Đối tượng thực hiện : Tổ chức	- Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
88	Xóa đăng ký tàu cá	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Đối tượng thực hiện : Tổ chức - Kết quả thực hiện : Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân đề nghị. - Kết quả thực hiện : Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
89	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Cách thức thực hiện : Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước - Đối tượng thực hiện : Tổ chức Trình tự thực hiện : chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Biểu mẫu đính kèm : Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Cách thức thực hiện : Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có). - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân đề nghị - Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT - Biểu mẫu đính kèm : Mẫu số 02, mẫu số 02a, mẫu số 02b, mẫu số 03, mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT. (đề nghị bổ xung thêm các biểu mẫu)	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
90	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Đối tượng thực hiện : Tổ chức	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
91	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Đối tượng thực hiện : Tổ chức - Trình tự thực hiện : Chi cục thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Kết quả thực hiện : Giấy phép khai thác thuỷ sản	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân - Trình tự thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Kết quả thực hiện : Giấy phép khai thác thuỷ sản. Thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản: Bằng thời hạn còn lại của hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản đã được công bố.	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022

92	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	- Cơ quan thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Đối tượng thực hiện : Tổ chức - Trình tự thực hiện: Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Kết quả thực hiện : Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân đề nghị - Trình tự thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Kết quả thực hiện : Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
93	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Đối tượng thực hiện : Tổ chức - Trình tự thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân đề nghị - Trình tự thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022
94	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương - Đối tượng thực hiện : Tổ chức - Trình tự thực hiện : Chi cục Thuỷ sản tỉnh Hải Dương	- Cơ quan thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT - Đối tượng thực hiện : Tổ chức, cá nhân đề nghị - Trình tự thực hiện : Sở Nông nghiệp và PTNT	- Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019; - Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN T. HẢI DƯƠNG
T. HẢI DƯƠNG

BIỂU MẪU 2
BẢNG THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai có thông tin liên quan đến CSDLQG về dân cư	Phân loại DVCTT theo Thông tư 01/2023 (toàn trình/một phần/TTHC)	Có nghĩa vụ tài chính (có/không)
1	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Đơn đề nghị v/v đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thuyết minh doanh nghiệp đề nghị doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Một phần	Không
2	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Đơn đề nghị V/v đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thuyết minh doanh nghiệp đề nghị doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Một phần	Không
3	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương	Không có	Toàn trình	Không
4	Hỗ trợ dự án liên kết	Không có	Một phần	Không
5	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Không có	Toàn trình	Có
6	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Không có	Toàn trình	Không
7	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	Không có	Toàn trình	Không
8	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	Không có	Toàn trình	Không

9	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	TTHC	Không
10	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Một phần	Có
11	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Một phần	Có
12	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Không có	Toàn trình	Không
13	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Không có	Toàn trình	Có
14	Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành).	Không có	Một phần	Không

15	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Không có	Toàn trình	Có
16	Thủ tục Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	Không có	Toàn trình	Không
17	Thủ tục Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Không có	Toàn trình	Không
18	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- Đơn đề nghị công nhân và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; - Thông tin về tổ chức cộng đồng;	Một phần	Không
19	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- Thông tin về tổ chức cộng đồng	Một phần	Không
20	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Không có	Một phần	Không
21	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.	Không có	Một phần	Có
22	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Không có	Một phần	Không

23	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	- Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên; - Sổ theo dõi nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; - Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản.	Một phần	Không
24	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	- Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên; - Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Một phần	Không
25	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	Đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	Một phần	Không
26	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư	Một phần	Không
27	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	- Tờ khai cấp văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá -Văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê, mua tàu cá	Toàn trình	Không
28	Xóa đăng ký tàu cá	Không có	Toàn trình	Không
29	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Không có	Toàn trình	Không

30	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	- Đơn đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực - Đơn đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực - Giấy xác nhận	Toàn trình	Không
31	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản/Đơn đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Toàn trình	Có
32	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Tờ khai đăng ký tàu cá	Toàn trình	Không
33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Tờ khai đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Toàn trình	Không
34	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Tờ khai đăng ký tạm thời tàu cá	Toàn trình	Không
35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
36	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
37	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
39	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Không có	Một phần	Có
40	Cấp , gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục 3 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ	Toàn trình	- Có (đối với trường hợp cấp mới) - Không (đối với trường hợp Gia hạn)

41	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Không có	Một phần	Có
42	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Đơn đăng ký cấp lại chứng chỉ hành nghề	Toàn trình	Có
43	Cấp , cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
44	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
45	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
46	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (nếu chủ thể là cá nhân)	Một phần	Có
48	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (nếu chủ thể là cá nhân)	Toàn trình	Có
49	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản	- Đơn đề nghị xác nhận bảng kê lâm sản mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT. - Bảng kê lâm sản mẫu số 01, 02, 03, 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT. - Bảng kê gỗ nhập khẩu mẫu số 01. - Bảng kê sản phẩm gỗ nhập khẩu mẫu số 02	Một phần	Không

50	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES mẫu số 03 ban hành kèm theo tại Nghị định 06/2019/NĐ-CP - Phương án nuôi theo phụ lục IV Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIa; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III CITES ban hành kèm theo tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 - Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES mẫu số 07 ban hành kèm theo tại Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019	Một phần	Không
51	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Mẫu số 10. Đơn đề nghị phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường/động vật rừng thông thường/thu thập mẫu vật loài thông thường - Mẫu số 11: Phương án khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường/thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường	một phần	Không
52	Phê duyệt phương an khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	- Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/ TT-BNNPTNT; - Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 1	Một phần	Không
53	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	- Mẫu số 01. Đề nghị phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT	Một phần	Không

54	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Không có	Một phần	Không
55	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	Không có	Một phần	Không
56	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Không có	Một phần	Không
57	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Không có	Một phần	Không
58	Miễn giảm dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Không có	Toàn trình	Không
59	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Không có	Một phần	Không
60	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	Không có	Một phần	Không
61	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Không có	Một phần	Không
62	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Không có	Một phần	Có

63	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Không có	Một phần	Không
64	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Không có	Một phần	Không
65	Xác nhận gỗ trước khi xuất khẩu	- Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu - Mẫu số 05. Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất - Mẫu số 06. Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất	Một phần	Không
66	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	- Mẫu số 10. Đơn đề nghị phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường/động vật rừng thông thường/thu thập mẫu vật loài thông thường - Mẫu số 11: Phương án khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường/thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường	Một phần	Không
67	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Không có	Một phần	Không
68	Công nhận làng nghề	Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.	Một phần	Không
69	Công nhận làng nghề truyền thống	Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.	Một phần	Không
70	Công nhận nghề truyền thống	Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.	Một phần	Không
71	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Toàn trình	Không

72	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật		Không có	Toàn trình	Có
73	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		Không có	Một phần	Có
74	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		Không có	Một phần	Có
75	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Một phần	Có
76	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trường hợp: Thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Một phần	Có
		Trường hợp: Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Toàn trình	
		Trường hợp: Thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên giấy chứng nhận	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Toàn trình	
77	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo phân bón		Không có	Toàn trình	Không
78	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật		Không có	Một phần	Không
79	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính		Không có	Một phần	Không
80	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa		Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Toàn trình	Không

81	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Một phần	Không
82	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Một phần	Không
83	Thủ tục Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Một phần	Không
84	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Toàn trình	Không
85	Thủ tục Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Một phần	Không
86	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Một phần	Không

87	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Toàn trình	Không
88	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Toàn trình	Không
89	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Không có	Toàn trình	Không
90	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Không có	Toàn trình	Không
91	Thủ tục Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	Không có	Một phần	Không
92	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Một phần	Không

93	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đơn xin cấp phép ...	Một phần	Không
94	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	Không có	Một phần	Không
95	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Không có	Một phần	Không
96	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Không có	một phần	Không
97	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Không có	Một phần	Không
98	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Đề nghị bãi bỏ 02 TTHC này do Luật Bảo vệ Môi trường số: 72/2020/QH14 ngày 17/11/2022 có hiệu lực từ 01/01/2023 trong đó bãi bỏ Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 44 và Điều 58 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 59/2020/QH14.		
99	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh)			

100	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt)	Không có	Một phần	Không
101	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Không có	Một phần	Không
102	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	Không có	Một phần	Không
103	Thủ tục nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Không có	Toàn trình	Không
104	Thủ tục cấp giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều	Không có	Một phần	Không
105	Cấp giấy phép khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều	Không có	Một phần	Không
106	Cấp giấy phép xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông	Không có	Một phần	Không
107	Cấp giấy phép xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi 1,0 km tính từ biên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều	Không có	Một phần	Không

108	Cấp giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng	Không có	Một phần	Không
109	Cấp giấy phép để vật liệu, nhiên liệu, máy móc, thiết bị ở bãi sông; đào ao, giếng ở bãi sông.	Không có	Một phần	Không
110	Cấp giấy phép nạo, vét luồng, lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều	Không có	Một phần	Không
111	Cấp giấy phép xây dựng công trình ở bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng theo dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	Không có	Một phần	Không
112	Điều chỉnh giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều	Không có	Một phần	Không
113	Gia hạn giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều	Không có	Một phần	Không
114	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Không có	Một phần	không
115	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Không có	Một phần	không
116	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Không có	Toàn trình	không

117	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Không có	Toàn trình	không
118	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Không có	Toàn trình	không
119	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	Đơn đề nghị..	Toàn trình	Không
120	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	Đơn đề nghị..	Toàn trình	Không
121	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Đơn đề nghị..	Một phần	Không
122	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Đơn đề nghị..	Một phần	Không
123	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Bản kê khai	Một phần	Không

BIỂU MẪU 3

THỐNG KÊ THÔNG TIN THÀNH PHẦN HỒ SƠ VÀ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Mã Kết quả giải quyết TTHC	Tên Kết quả giải quyết TTHC	Tên thành phần hồ sơ									
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	2.002212.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	KQ.G10.000205	Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	- Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY - Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY	Bản chính Mô tả tóm tắt về cơ sở								
2	2.001064.000.00.00.H23	Cấp , gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	KQ.G10.000239	Chứng chỉ hành nghề thú y	Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề	Giấy chứng nhận sức khỏe	Bằng cấp chuyên môn phù hợp	- Căn cước công dân đối với công dân Việt Nam - Sơ yếu lý lịch/ Lý lịch tư pháp đối với người nước ngoài	02 ảnh 4x6	Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (trong trường hợp gia hạn)					
3	1.003781.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	KQ.G10.000204	Giấy chứng nhận cơ sở An toàn dịch bệnh động vật trên cạn	Đơn đăng ký cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	Báo cáo khắc phục sai lỗi (đối với trường hợp cơ sở phải thực hiện khắc phục nếu kiểm tra thực tế tại cơ sở không đạt yêu cầu theo quy định)							
4	2.001827.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	KQ.G10.000064	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định					
5	1.007931.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	KQ.G10.000071	Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt (trường hợp có thông tin về chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thì không phải nộp thành phần hồ sơ này)								
6	1.001686.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	KQ.G10.000252	Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán thuốc thú y	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chứng chỉ hành nghề thú y						
7	2.001819.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	KQ.G10.000064	TTHC đã được bãi bỏ theo Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										

8	2.001823.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	KQ.G10.000064	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định						
9	1.004839.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	KQ.G10.000209	Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất								
10	1.004915.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	KQ.G10.000131	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp Giấy chứng nhận và trường hợp cấp lại)	Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 12.NT *ban hành kèm theo* Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp Giấy chứng nhận).	Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).	Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).							
11	1.004918.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	KQ.G10.000129	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo Mẫu số 01.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận và cấp lại);	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02.NT Phụ lục III *ban hành kèm theo* Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận).	Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp đề nghị cấp lại);	Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp đề nghị cấp lại)							
12	1.003524.000.00.00.H23	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	KQ.G10.000170	Xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Giấy Đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo	Bản sao Hợp đồng (Contract) mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);	Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing List – nếu có);	Bản sao Hóa đơn (Invoice) có xác nhận của người nhập khẩu;	Bản sao Vận đơn (Bill of Loading) có xác nhận của người nhập khẩu;	Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của người nhập khẩu;	Bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O-Certificate of Origin - nếu có);	Bản sao Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);	Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng muối nhập khẩu;	Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định (trừ trường hợp nhập khẩu muối rời)
13	1.009972.000.00.00.H23	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	000.00.00.G17-KQ1629	Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư	Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ	Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng	Các văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu thực hiện thủ tục lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở theo cơ chế một cửa liên thông thì chủ đầu tư nộp bổ sung 01 bộ hồ sơ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có)	Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có)	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án	Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra	Tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan; báo giá, kết quả thẩm định giá. (Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư) (nếu có)
14	1.008126.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	KQ.G10.000258	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất; Hoặc - Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn								

15	2.001426.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	KQ.G10.000123	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (Gia hạn lần thứ….) hoặc (Điều chỉnh lần thứ….)	Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sun	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp	Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi						
16	1.004427.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	KQ.G10.000123	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018),	Bản vẽ thiết kế thi công, thuyết minh thiết kế	Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi	Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợ	Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp				
17	1.000045.000.00.00.H23	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản	KQ.G10.000121	- Xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bản lâm sản	Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT. -	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT.							
18	1.004363.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	KQ.G10.000070	Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo Mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)								
19	1.004493.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	KQ.G10.000066	Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT	Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự)	Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên (đối với trường hợp hội chợ, hộ thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao)						
20	1.011266	Thủ tục cấp giấy phép khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều	KQ.H07.000004	Giấy phép hoạt động liên quan đến đê điều	Văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép cho các hạng mục xây dựng, hoạt động cụ thể liên quan đến đê điều	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt dự án đầu tư; các văn bản được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có).	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của các hạng mục công trình, hoạt động xin cấp phép được phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng.	Hồ sơ thuyết minh tính toán đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật đê điều và thoát lũ sông.	Văn bản chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Thông tư 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.					
21	1.011267	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông	KQ.H07.000004	Giấy phép hoạt động liên quan đến đê điều	Văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép cho các hạng mục xây dựng, hoạt động cụ thể liên quan đến đê điều	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt dự án đầu tư; các văn bản được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có).	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của các hạng mục công trình, hoạt động xin cấp phép được phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng.	Hồ sơ thuyết minh tính toán đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật đê điều và thoát lũ sông.	Văn bản chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Thông tư 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.					

22	1.011270	Thủ tục cấp giấy phép để vật liệu, nhiên liệu, máy móc, thiết bị ở bãi sông; đào ao, giếng ở bãi sông	KQ.H07.000005	Giấy phép hoạt động liên quan đến đê điều	Văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép cho các hạng mục xây dựng, hoạt động cụ thể liên quan đến đê điều	Văn bản pháp lý về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, các văn bản được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có).	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của các hạng mục công trình, hoạt động xin cấp phép được phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng.	Hồ sơ thuyết minh tính toán đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật đê điều và thoát lũ sông.					
23	1.011275	Thủ tục gia hạn giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều	KQ.H07.000005	Giấy phép hoạt động liên quan đến đê điều	Văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép cho các hạng mục xây dựng, hoạt động cụ thể liên quan đến đê điều.									
24	1.002696.000.00.00.H23	Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành).	000.00.00.G17-KQ0020	Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng	Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Phụ lục VIa Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.	Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình theo Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.								
25	1.009478.000.00.00.H23	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	KQ.G10.000162	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy	Bản công bố hợp quy	Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân Hoặc Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau: Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax; + Tên sản phẩm, hàng hóa, nhà sản xuất; + Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật; + Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; + Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật; + Cam kết chất lượng sản phẩm hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.								
26	1.004815.000.00.00.H23	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	KQ.G10.000041	Mã số cơ sở nuôi trồng hoặc văn bản từ chối cấp mã số cơ sở nuôi trồng	Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES mẫu số 03 ban hành kèm theo tại Nghị định 06/2019/NĐ-CP	Phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ (đối với động vật).	Phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ (đối với thực vật)							